

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích cho từ/cụm từ gạch chân trong mỗi câu sau.

Câu 1: 你的体质太差了, 刚走几步就累了。

- A. 不好 B. 差不多 C. 错误 D. 不相同

Câu 2: 我喜欢看书, 尤其是中国小说。

- A. 比较 B. 特别 C. 非常 D. 其它

Câu 3: 目前我的学习成绩比他们的差得多。

- A. 现在 B. 过去 C. 以后 D. 前年

Câu 4: 谢什么! 我们都是一家人。

- A. 要感谢 B. 怎么来感谢 C. 不用谢 D. 用什么来感谢

Câu 5: 今天天气忽然冷起来了。

- A. 然而 B. 虽然 C. 要不然 D. 突然

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 参考 là căn.....ảo.

- A. k B. g C. h D. x

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 成长 là chéng.....ăng.

- A. z B. zh C. c D. sh

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 8: A. 孩子看见什么到农村都觉得新奇。

B. 孩子到农村看见什么都觉得新奇。

C. 孩子到什么看见农村都觉得新奇。

D. 孩子什么到农村看见都觉得新奇。

Câu 9: A. 我一时认不出他来了。 B. 我认不出他来一时了。

C. 一时我认不他出来了。 D. 我认他一时不出来了。

Câu 10: A. 俩他们根本不知道主人是谁。

B. 俩他们不知道主人根本是谁。

C. 他们俩根本不知道谁是主人。

D. 他们根本不知道主人是谁俩。

Câu 11: A. 我把作业做没完。 B. 我把作业没做完。

C. 我作业没把做完。 D. 我没把作业做完。

Câu 12: A. 你越说越我不明白了。 B. 你越说我越不明白了。

C. 越说你越我不明白了。 D. 越你说越我不明白了。

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D).

Câu 13: Phiên âm đúng của từ 从来 là

- A. cónglái B. cònglai C. cōnglái D. cónglai

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 14: Phiên âm đúng của từ 交流 là j.....liú.

- A. uī B. iēo C. iū D. iāo

Câu 15: Phiên âm đúng của từ 工程 là g.....chéng.

- A. ūng B. iòng C. ōng D. iōng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 16 đến câu 20.

感冒是人们都知道(16).....一种病, 如果你说它很严重, 可是它常常不用 (17).....针吃药, 一个星期左右就好了, 甚至到底 (18).....时候好的, 你都不知道; (19).....你说它不要紧, 但是有时候咳嗽, 发烧也让你身体多少天都不舒服, 还 (20).....引起其它疾病, 带来更大的麻烦。

Câu 16: A. 的 B. 着 C. 得 D. 地

Câu 17: A. 打 B. 叫 C. 做 D. 作

Câu 18: A. 哪儿 B. 谁 C. 什么 D. 哪

Câu 19: A. 所以 B. 不仅 C. 但是 D. 如果

Câu 20: A. 简单 B. 随便 C. 困难 D. 容易

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong mỗi câu sau.

Câu 21: 我们都喜欢学习汉语。

- A. 助词 B. 动词 C. 名词 D. 副词

Câu 22: 你家有几口人?

- A. 副词 B. 量词 C. 动词 D. 介词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành mỗi câu sau.

Câu 23:你累了,快去休息吧。

- A. 虽然 但是 B. 即使 也 C. 既然 就 D. 不但..... 而且

Câu 24: 他 不想去, 没时间。

- A. 不是 而是 B. 既然 就 C. 因为 所以 D. 与其 不如

Câu 25: 听说学校就要举行新年晚会了, 大家高兴 了。

- A. 最 B. 很 C. 极 D. 挺

Câu 26: 这次期末考试, 他每..... 课都考得挺好。

- A. 支 B. 门 C. 件 D. 只

Câu 27: 她 小就喜欢唱歌跳舞。

- A. 从 B. 跟 C. 到 D. 在

Câu 28: 大家不断帮助他,他有了很大的进步。

- A. 要不 那么 B. 不是 就是 C. 尽管 但是 D. 因为 所以

Câu 29: 中国的传统节日很多, 最大的节日是春节。

- A. 之中 B. 之外 C. 其中 D. 中间

Câu 30: 我一听 知道是怎么回事。

- A. 将 B. 只好 C. 总 D. 就

Câu 31: 我 一晚上不睡觉, 要写完这篇文章。

- A. 即使 也 B. 非 不可 C. 越 越 D. 不 不

Câu 32: 你的名字请用英文 中文写。

- A. 或许 B. 也许 C. 或者 D. 还是

Câu 33: 我的汉语词典 王同学借走了。

- A. 把 B. 被 C. 比 D. 对

Câu 34: 我觉得这种工作女性 能做, 能做得更好。

- A. 不管 都 B. 虽然 但是 C. 因为 所以 D. 不但 而且

Câu 35: 我自己就能完成这个工作, 你能来帮我, 那就更好了。

- A. 不仅 B. 所以 C. 不但 D. 要是

Câu 36: 你有什么问题尽管提出来, 我们 会帮助你。

- A. 应该 B. 差不多 C. 不用 D. 一定

Câu 37: 刚到中国时, 他生活不习惯, 现在好多了。

- A. 虽然 B. 不过 C. 只要 D. 即使

Câu 38: 你一次 一次地来帮助我, 真太感谢了。

- A. 也 B. 更 C. 又 D. 还

Câu 39: 今天我太累了, 也不想去。

- A. 怎么 B. 谁 C. 哪儿 D. 什么

Câu 40: 这个学期, 我的学习 已经提高了。

- A. 成就 B. 成功 C. 成绩 D. 成长

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong mỗi câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/cụm từ trong ngoặc.

Câu 41: A 我们 应该 先 B 图书馆 看书 C, 然后 骑车 D 去 玩儿。(到)

Câu 42: 大家 A 都 B 以为 他 不同 意, 没 想 到 C 他 D 同 意 了。(竟)

Câu 43: 请 你 A 说 得 B 慢 C, 大家 听 不 懂 D 你 的 话。(一 点 儿)

Câu 44: 王 经 理 A 不 在, B 这 段 时 间 的 工 作 C 副 经 理 D 负 责。(由)

Câu 45: 老 朋 友 A 在 一 起 B 聚 会, 玩 得 C 很 D。(开 心)

Câu 46: A 我 B 去 C 过 三 次 长 城 D 了。(曾 经)

Câu 47: 休 息 A 时 候, 他 B 常 常 听 C 音 乐 D。(的)

Câu 48: 昨 天 我 一 直 复 习 到 A 很 晚, B 两 点 以 后 C 我 D 睡 觉。(才)

Câu 49: 他 连 A 两 B 句 C 中 国 话 D 都 不 会 说。(一)

Câu 50: 他 吃 A 完 B 饭 C 就 去 D 玩。(了)

----- HẾT -----